

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch
Ông Lê Tiến Thủ	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Phát	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tài	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng Ban
Ông Đỗ Anh Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Tiến Thủ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Văn Ngạn.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Tiến Thủ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 07 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Tại 30/06/2024, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng đã quá thời hạn thanh toán của Công ty là 277.859.619.126 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 236.935.966.317 đồng) trong đó công nợ liên quan đến Tổng Công ty Sông Đà – CTCP và các công ty liên kết là 141.964.612.017 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 149.040.959.208 đồng), dự phòng đã trích lập tương ứng là 34.194.420.739 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 34.194.420.739 đồng). Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” hay không cũng như không thể ước tính ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này số dư nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2024 lần lượt là 192.317.263.217 đồng và 73.360.621.074 đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng đối với tính đầy đủ và hiện hữu của khoản mục trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định ảnh hưởng của nó đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở của kết luận ngoại trừ (tiếp)

Tại 30/06/2024, Công ty chưa thực hiện đánh lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Điều 69, Thông tư 200/2014/TT-BTC. Nếu điều chỉnh theo quy định này, chi phí tài chính của Công ty sẽ tăng thêm 2.409.866.331 đồng, đồng thời lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty sẽ giảm tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 33.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính “Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay”, tại ngày 30/06/2024, Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 48.689.110.819 đồng và 207.776.507.811 đồng (tại ngày 01/01/2024 lần lượt là 55.765.458.010 đồng và 207.776.507.811 đồng). Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá với nhà thầu chính là Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 10/2013/HĐXL-BĐH-SĐ6 về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 20.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã nhiều lần gia hạn thời gian trả khoản cổ tức này và cho đến thời điểm hiện nay vẫn chưa thanh toán cho các cổ đông. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Khoản 4, Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 33.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, việc chậm chi trả Cổ tức nhiều năm, nợ các khoản bảo hiểm tại ngày 30/06/2024 với số tiền 21,76 tỷ đồng và nợ các khoản thuế với tổng số tiền 57,84 tỷ đồng... Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty ngày càng suy giảm, số lượng công trình còn đang thi công xây dựng không nhiều, lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng. Các tài sản có khả năng tạo tiền như các khoản phải thu, công trình dở dang có tình trạng tồn đọng lâu ngày, đang trong quá trình quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa xác định được thời gian thu hồi. Những điều trên đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và đang nỗ lực thu hồi công nợ để đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông cũng như các khoản công nợ tồn đọng, do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 14/08/2023.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ chi tiết như sau:

- Đối với tính hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 31/12/2023, Kiểm toán viên tiền nhiệm đã ngoại trừ kiểm kê các khoản mục này với giá trị lần lượt là: 332.727.187 đồng, 446.299.592.094 đồng và 44.933.002.327 đồng.
- Đối với dự phòng khoản phải thu, Kiểm toán viên tiền nhiệm ngoại trừ việc không trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu (không bao gồm công nợ liên quan đến Tổng Công ty Sông Đà) với số tiền: 175,1 tỷ đồng.
- Ngoại trừ tính hiện hữu của các khoản mục công nợ chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận chi tiết như sau:
 - Phải thu khách hàng chưa có xác nhận là: 26.895.619.461 đồng;
 - Người mua trả tiền trước chưa có xác nhận là: 6.424.959.950 đồng;
 - Phải thu ngắn hạn khác chưa có xác nhận là: 2.332.466.294 đồng;
 - Phải trả người bán chưa có xác nhận là: 43.254.657.413 đồng;
 - Vay và nợ thuê tài chính chưa có xác nhận là: 4.704.363.010 đồng;
 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước chưa có xác nhận là: 10.328.138.909 đồng.
- Ngoại trừ khoản xóa nợ phải trả và ghi nhận thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền lần lượt là: 2.668.455.104 đồng và 14.299.385.707 đồng.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		790.883.593.615	839.108.371.629
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.639.497.112	4.794.564.307
Tiền	111		3.639.497.112	4.794.564.307
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		361.274.752.145	378.338.121.908
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	384.165.701.438	402.821.155.696
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.006.883.204	1.007.135.060
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	10.615.662.011	9.023.325.660
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(34.513.494.508)	(34.513.494.508)
Hàng tồn kho	140	9	418.896.667.023	446.299.592.094
Hàng tồn kho	141		418.896.667.023	446.299.592.094
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.072.677.335	9.676.093.320
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.072.677.335	9.676.093.320
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.123.651.059	81.446.927.992
Các khoản phải thu dài hạn	210		47.357.276.723	29.110.235.727
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	47.357.276.723	29.110.235.727
Tài sản cố định	220		40.322.823.997	44.933.002.327
Tài sản cố định hữu hình	221	11	26.603.018.399	29.946.574.169
- Nguyên giá	222		367.609.229.534	377.959.020.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(341.006.211.135)	(348.012.446.701)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	13.719.805.598	14.986.428.158
- Nguyên giá	225		26.073.470.907	26.073.470.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.353.665.309)	(11.087.042.749)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.444.696.217	1.444.696.217
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		3.102.000.000	3.102.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.657.303.783)	(1.657.303.783)
Tài sản dài hạn khác	260		5.998.854.122	5.958.993.721
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	5.998.854.122	5.958.993.721
TỔNG TÀI SẢN	270		886.007.244.674	920.555.299.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		719.866.931.597	742.456.533.689
Nợ ngắn hạn	310		719.816.931.597	742.356.533.689
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	131.403.148.060	137.842.360.076
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	82.883.516.868	96.509.179.650
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	57.841.727.611	55.539.763.653
Phải trả người lao động	314		8.649.545.111	18.095.399.593
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.334.364.357	2.397.995.810
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	176.313.037.701	163.290.586.512
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	261.387.417.208	268.677.073.714
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.174.681	4.174.681
Nợ dài hạn	330		50.000.000	100.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	19	50.000.000	100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	166.140.313.077	178.098.765.932
Vốn chủ sở hữu	410		166.140.313.077	178.098.765.932
Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>347.716.110.000</i>	<i>347.716.110.000</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
Quỹ đầu tư phát triển	418		76.802.853.978	76.802.853.978
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(289.715.636.356)	(277.757.183.501)
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(277.757.183.501)</i>	<i>(117.814.342.976)</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ nay</i>	<i>421b</i>		<i>(11.958.452.855)</i>	<i>(159.942.840.525)</i>
TỔNG NGUỒN VỐN	440		886.007.244.674	929.555.299.621

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngạn

Tổng Giám đốc



Lê Tiên Thủ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	57.686.460.819	53.460.667.979
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		57.686.460.819	53.460.667.979
Giá vốn hàng bán	11	23	46.215.776.919	65.876.988.447
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.470.683.900	(12.416.320.468)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.463.352	8.390.568
Chi phí tài chính	22	25	14.999.982.767	14.115.954.659
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.999.982.767	14.227.861.055
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.618.445.689	9.936.829.230
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.145.281.204)	(36.460.713.789)
Thu nhập khác	31	26	2.973.006.815	5.787.599.870
Chi phí khác	32	27	2.566.945.398	3.802.034.924
Lợi nhuận khác	40		406.061.417	1.985.564.946
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.739.219.787)	(34.475.148.843)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	219.233.068	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.958.452.855)	(34.475.148.843)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(344)	(991)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(344)	(991)

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngạn

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Thủ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	(11.739.219.787)	(34.475.148.843)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.610.178.330	4.837.756.528
Các khoản dự phòng	03	-	(223.296.828)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	72.238.746
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(1.346.213.381)	(3.729.090.911)
Chi phí lãi vay	06	14.999.982.767	14.227.861.055
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.524.727.929	(19.289.680.253)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.419.744.752	22.202.168.951
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27.402.925.071	14.968.307.755
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(27.891.865.613)	(47.560.063.576)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(39.860.401)	3.246.872.061
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.478.062.740)	(3.233.529.286)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(219.233.068)	(3.506.171)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(383.607.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.718.375.930	(30.053.037.519)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.343.750.029	3.729.090.911
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.463.352	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.346.213.381	3.729.090.911
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	12.669.024.990	52.068.830.251
Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.777.317.860)	(27.815.085.112)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(111.363.636)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.219.656.506)	24.253.745.139
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.155.067.195)	(2.070.201.469)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.794.564.307	10.139.927.513
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.639.497.112	8.069.726.044

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Ngọc Ánh

Nguyễn Văn Ngạn

Lê Tiên Thủ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 390300072 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 26 tháng 7 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 là 347.716.110.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tầng 1 và tầng 2 Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 166 người (tại ngày 31/12/2023 là 341 người).

Công ty đã bị hủy niêm yết bắt buộc theo thông báo số 846/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 26/07/2024.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện; sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng với hoạt động sản xuất điện năng và trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6.01;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6.03;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6.05 (Chi nhánh đang tạm ngừng hoạt động);
- Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (Chi nhánh đang tạm ngừng hoạt động).

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN VÀO CÔNG TY KHÁC

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN VÀO CÔNG TY KHÁC (TIẾP)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm của các công trình xây lắp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty.

- Chi phí sửa chữa trạm nghiên; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Đối với các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình:

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn.

3.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được UBCK chấp thuận.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hợp đồng xây dựng và doanh thu khác

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 DOANH THU VÀ THU NHẬP (TIẾP)

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận và chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.18 GIÁ VỐN

Bao gồm giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã được ghi nhận trong kỳ, theo nguyên tắc:

Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh;

Khi loại bỏ được các yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc ước tính một cách đáng tin cậy kết quả thực hiện hợp đồng thì doanh thu và chi phí có liên quan tới hợp đồng xây dựng sẽ được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024, giá vốn được xác định bằng “Dở dang đầu kì + Phát sinh trong kì – Dở dang cuối kì”. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang không thấp hơn giá trị dở dang cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	251.570.401	332.727.187
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.387.926.711	4.461.837.120
Cộng	3.639.497.112	4.794.564.307

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
b) Dài hạn	5.998.854.122	5.958.993.721
- Công cụ dụng cụ hành chính	123.405.087	183.351.527
- Công cụ dụng cụ sản xuất	2.126.159.551	3.944.375.967
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.749.289.484	1.831.266.227
Cộng	5.998.854.122	5.958.993.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024		Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Đầu tư vào đơn vị khác	3.102.000.000	(1.657.303.783)	3.102.000.000	(1.657.303.783)	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Văn Phong (5)	3.000.000.000	(1.634.828.819)	3.000.000.000	(1.634.828.819)	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	102.000.000	(22.474.964)	102.000.000	(22.474.964)	(*)
Cộng	3.102.000.000	(1.657.303.783)	3.102.000.000	(1.657.303.783)	

(*) Tại ngày 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông,
Thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	384.165.701.438	(32.395.065.507)	402.821.155.696	(32.395.065.507)
- Phải thu các bên liên quan	142.891.598.258	(32.395.065.507)	148.208.835.400	(32.395.065.507)
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	139.556.509.957	-	144.883.035.199	-
- Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	3.853.353.190	-	2.103.531.241	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Hòa Na	3.857.747.509	-	3.857.747.509	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1 (*)	48.689.110.819	-	55.765.458.010	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	66.589.486.246	(32.395.065.507)	66.589.486.246	(32.395.065.507)
+ Ban điều hành dự án thủy điện Nậm Chiến	4.454.269.661	-	4.454.269.661	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	3.514.260.219	-	3.514.260.219	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	4.820.807.359	-	4.820.807.359	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Sê San 4	3.777.474.954	-	3.777.474.954	-
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	1.280.838.395	-	1.280.838.395	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.460.424.055	-	1.460.424.055	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	233.866.380	-	224.578.280	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	32.433.208	-	32.433.208	-
- Chi nhánh Sông Đà 3.07 - Công ty cổ phần Sông Đà 3	131.047.575	-	131.047.575	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09	67.828.518	-	67.828.518	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	128.650.170	-	128.650.170	-
Phải thu các khách hàng khác	241.274.103.180	-	254.612.320.296	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Đông Á	75.222.912.405	-	80.222.912.405	-
- Sekong A Downstream Hydropower Co., Ltd	37.828.437.985	-	37.828.437.985	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	41.184.648.364	-	43.884.648.364	-
- Các khách hàng khác	87.038.104.426	-	92.676.321.542	-
b) Dài hạn	47.357.276.723	-	29.110.235.727	-
- Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP	20.580.695.271	-	5.293.148.707	-
- Sekong A Downstream Hydropower Co., Ltd	11.642.645.775	-	11.642.645.775	-
- Các khách hàng khác	15.133.935.677	-	12.174.441.245	-
Cộng	431.522.978.161	(32.395.065.507)	431.931.391.423	(32.395.065.507)

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 33.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông,
Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.006.883.204	-	1.007.135.060	-
- Trả trước cho người bán khác	1.006.883.204	-	1.007.135.060	-
+ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	350.000.000	-	-	-
+ Văn phòng Luật sư SVN	180.000.000	-	180.000.000	-
+ Các nhà cung cấp khác	476.883.204	-	827.135.060	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.006.883.204	-	1.007.135.060	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	8.492.653.217	-	10.713.349.491	-
- Công cụ, dụng cụ	5.300.250.341	-	5.119.536.240	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	405.103.763.465	-	430.466.706.363	-
+ Công trình thủy điện Kekaman - Sanxay (*)	207.776.507.811	-	207.776.507.811	-
+ Công trình thủy điện Đăk Mi 1	37.153.981.545	-	58.637.452.167	-
+ Công trình thủy điện Huệi Quảng	39.772.079.528	-	39.772.079.528	-
+ Công trình thủy điện Pắc Ma	35.105.189.704	-	35.091.553.339	-
+ Các công trình khác	85.296.004.877	-	89.189.113.518	-
Cộng	418.896.667.023	-	446.299.592.094	-

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 33.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông,
Thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	10.615.662.011	(2.118.429.001)	9.023.325.660	(2.118.429.001)
- Phải thu các bên liên quan	847.234.605	-	847.234.605	-
+ Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	597.380.000	-	597.380.000	-
+ Chi nhánh Sông Đà 11.1 - Công ty CP Sông Đà 11	249.854.605	-	249.854.605	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	9.768.427.406	(2.118.429.001)	8.176.091.055	(2.118.429.001)
+ Các khoản ký quỹ, ký cược	1.022.060.622	-	1.043.810.622	-
+ Tạm ứng	3.025.760.647	-	2.737.401.722	-
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.720.606.137	(2.118.429.001)	4.394.878.711	(2.118.429.001)
Công ty Cổ phần quản lý đầu tư Mekong	1.414.415.671	-	1.414.415.671	-
Công ty CP Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	(1.086.029.000)	1.086.029.000	(1.086.029.000)
Ông Hồ Sỹ Hùng	1.032.400.001	(1.032.400.001)	1.032.400.001	(1.032.400.001)
Các đối tượng khác	2.187.761.465	-	862.034.039	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.615.662.011	(2.118.429.001)	9.023.325.660	(2.118.429.001)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>YND</u>	<u>YND</u>	<u>YND</u>	<u>YND</u>	<u>YND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	19.292.803.248	290.024.012.015	68.471.140.335	171.065.272	377.959.020.870
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.979.856.690)	(4.296.067.374)	(73.867.272)	(10.349.791.336)
30/06/2024	19.292.803.248	284.044.155.325	64.175.072.961	97.198.000	367.609.229.534
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(7.215.906.319)	(274.003.838.041)	(66.621.637.069)	(171.065.272)	(348.012.446.701)
- Khấu hao trong kỳ	(257.237.376)	(2.242.091.616)	(844.226.778)	-	(3.343.555.770)
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.979.856.690	4.296.067.374	73.867.272	10.349.791.336
30/06/2024	(7.473.143.695)	(270.266.072.967)	(63.169.796.473)	(97.198.000)	(341.006.211.135)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	12.076.896.929	16.020.173.974	1.849.503.266	-	29.946.574.169
30/06/2024	11.819.659.553	13.778.082.358	1.005.276.488	-	26.603.018.399

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 22.287.108.350 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 20.075.798.140 đồng)

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 287.101.139.317 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 297.353.732.649 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông,
Thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc, Phương tiện vận tải, thiết bị		Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	19.081.818.182	6.991.652.725	26.073.470.907
30/06/2024	19.081.818.182	6.991.652.725	26.073.470.907
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	(7.372.727.284)	(3.714.315.465)	(11.087.042.749)
- Khấu hao trong kỳ	(829.644.270)	(436.978.290)	(1.266.622.560)
30/06/2024	(8.202.371.554)	(4.151.293.755)	(12.353.665.309)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	11.709.090.898	3.277.337.260	14.986.428.158
30/06/2024	10.879.446.628	2.840.358.970	13.719.805.598

13. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng	66.589.486.246	34.194.420.739	66.589.486.246	34.194.420.739
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	66.589.486.246	34.194.420.739	66.589.486.246	34.194.420.739
- Các khoản phải thu khác	2.118.429.001	-	2.118.429.001	-
+ Công ty CP Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	-	1.086.029.000	-
+ Ông Hồ Sỹ Hùng	1.032.400.001	-	1.032.400.001	-
Cộng	68.707.915.247	34.194.420.739	133.178.972.492	34.194.420.739

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông,
Thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	131.403.148.060	131.403.148.060	137.842.360.076	137.842.360.076
- Phải trả người bán là các bên liên quan	13.238.875.441	13.238.875.441	12.481.879.586	12.481.879.586
+ Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	475.010.125	475.010.125	475.010.125	475.010.125
+ Chi nhánh Công ty Thành viên Sông Đà - Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà	3.299.630.502	3.299.630.502	2.981.100.783	2.981.100.783
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 2	8.925.450.478	8.925.450.478	8.925.450.478	8.925.450.478
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	100.318.200	100.318.200	100.318.200	100.318.200
+ Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	438.466.136	438.466.136	-	-
- Phải trả các nhà cung cấp khác	118.164.272.619	118.164.272.619	125.360.480.490	125.360.480.490
+ Công ty Cổ phần Thương mại xăng dầu Lai Châu	21.556.991.404	21.556.991.404	21.556.991.404	21.556.991.404
+ Công ty TNHH Đầu tư Quốc Tế Phúc Anh	8.340.429.282	8.340.429.282	9.240.429.282	9.240.429.282
+ Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Đại Ngàn	7.380.319.543	7.380.319.543	7.380.319.543	7.380.319.543
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hưng Phát Huế	4.877.262.609	4.877.262.609	5.085.198.100	5.085.198.100
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 8	6.908.930.747	6.908.930.747	6.908.930.747	6.908.930.747
+ Nhà cung cấp khác	69.100.339.034	69.100.339.034	75.188.611.414	75.188.611.414
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	131.403.148.060	131.403.148.060	137.842.360.076	137.842.360.076

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông,
Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	82.883.516.868	82.883.516.868	96.509.179.650	96.509.179.650
- Trả trước của các bên liên quan	666.793.000	666.793.000	666.793.000	666.793.000
+ Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	666.793.000	666.793.000	666.793.000	666.793.000
- Trả trước của các khách hàng khác	82.216.723.868	82.216.723.868	95.842.386.650	95.842.386.650
+ Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP	57.486.144.497	57.486.144.497	66.871.716.541	66.871.716.541
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển năng lượng Hưng Lộc Phát	14.327.819.823	14.327.819.823	14.327.819.823	14.327.819.823
+ Các khách hàng khác	10.402.759.548	10.402.759.548	14.642.850.286	14.642.850.286
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	82.883.516.868	82.883.516.868	96.509.179.650	96.509.179.650

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông,
Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	33.798.998.981	4.002.317.188	3.252.622.693	34.548.693.476
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.663.180.516	-	-	7.663.180.516
- Thuế thu nhập cá nhân	1.273.554.867	188.374.802	401.637.215	1.060.292.454
- Thuế tài nguyên	201.537.000	-	-	201.537.000
- Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.602.492.289	1.855.516.004	89.984.128	14.368.024.165
Cộng	55.539.763.653	6.052.207.994	3.750.244.036	57.841.727.611

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông,
Thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
a) Vay ngắn hạn	255.521.861.019	255.521.861.019	12.669.024.990	19.847.317.860	262.700.153.889	262.700.153.889
Vay ngắn hạn ngân hàng	221.540.802.147	221.540.802.147	10.565.767.630	18.106.774.487	229.081.809.004	229.081.809.004
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (1)	79.179.814.726	79.179.814.726	10.565.767.630	15.702.834.237	84.316.881.333	84.316.881.333
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành (2)	72.516.790.726	72.516.790.726	-	2.403.940.250	74.920.730.976	74.920.730.976
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	47.068.420.347	47.068.420.347	-	-	47.068.420.347	47.068.420.347
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai (4)	22.775.776.348	22.775.776.348	-	-	22.775.776.348	22.775.776.348
Vay ngắn hạn các đối tượng khác (5)	33.492.058.872	33.492.058.872	2.103.257.360	1.740.543.373	33.129.344.885	33.129.344.885
b) Vay dài hạn đến hạn trả	489.000.000	489.000.000	-	-	489.000.000	489.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	489.000.000	489.000.000	-	-	489.000.000	489.000.000
c) Nợ thuê tài chính	5.865.556.189	5.865.556.189	-	111.363.636	5.976.919.825	5.976.919.825
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội (6)	4.974.647.085	4.974.647.085	-	-	4.974.647.085	4.974.647.085
+ Công ty TNHH MTV cho thuê TC Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Hà Nội (7)	890.909.104	890.909.104	-	111.363.636	1.002.272.740	1.002.272.740
Cộng	261.387.417.208	261.387.417.208	12.669.024.990	19.958.681.496	268.677.073.714	268.677.073.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thuyết minh chi tiết bổ sung cho các khoản vay:

1. Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với hạn mức cho vay là 240.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2024. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 20.919.074.416 VND.
2. Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành với hạn mức cho vay từ thời điểm ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 3 năm 2021 là 103.500.000.000 VND, sau ngày 31 tháng 3 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 100.000.000.000 VND, sau ngày 30 tháng 9 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 80.000.000.000 VND. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 70.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của bên vay. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay từng khoản được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 206.060.768 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành ("VietinBank") đã quá hạn thanh toán, VietinBank đã gửi đơn khởi kiện tới Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông và Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông đã ban hành Thông báo số 56/TB- TA ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc thụ lý vụ án. VietinBank đã gửi thông báo mời họp cho Công ty ngày 02 tháng 4 năm 2024 để trao đổi thông tin, thảo luận về kế hoạch thanh toán các nghĩa vụ nợ của Công ty tại VietinBank. Sau đó, ngày 10 tháng 4 năm 2024, hai bên đã họp và trao đổi về phương án xử lý nợ vay của Công ty tại VietinBank.

3. Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội với hạn mức cho vay 57.000.000.000 VND. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại 30 tháng 06 năm 2024 là 1.161.973.166 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (-Vietcombank") đã quá hạn thanh toán. Vietcombank đã gửi đơn khởi kiện tới Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông. Tuy nhiên, đến ngày 27 tháng 3 năm 2024, Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông đã ban hành Quyết định số 19/2023/QĐST-DS về việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Theo đó, Công ty và Vietcombank đã thống nhất phương án trả nợ gốc. Trường hợp Công ty vi phạm bất kỳ mốc thanh toán nào thì Vietcombank có quyền tự mình hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo được hai bên thỏa thuận trong các hợp đồng thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thuyết minh chi tiết bổ sung cho các khoản vay (tiếp):

Theo thỏa thuận thì đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty phải thanh toán cho Vietcombank 600.000.000 VND - Là tiền gốc phải thanh toán của các tháng 3, 4, 5/2024, tuy nhiên, Công ty chưa thanh toán.

4. Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai ("SHB") với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công bê tông thuộc dự án công trình thủy điện Pắc Ma theo Hợp đồng thi công xây dựng số 31/2017/PM-SD6 ký ngày 03 tháng 01 năm 2017 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn trong ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp 01 Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng thi công xây dựng công trình số 03/2017/PM-SD6 ngày 03 tháng 01 năm 2017 về việc thực hiện gói thầu thi công bê tông thuộc dự án công trình thủy điện Pắc Ma. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Các khoản vay của SHB đã quá hạn thanh toán. Ngày 22 tháng 01 năm 2024, Công ty đã gửi công văn cho SHB trình bày về kế hoạch trả nợ gốc vay và lãi vay vốn lưu động, trong đó sẽ thanh toán 30% nợ gốc vay trong quý I/2024 và 70% trong quý II/2024. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện nghĩa vụ theo kế hoạch.
5. Khoản vay phát sinh giữa Công ty với Ban Quản trị Tòa nhà TM lãi suất 7%/năm và phát sinh giữa Công ty với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 8%/năm.
6. Thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng thuê tài chính. Lãi suất cố định 8,5%/năm trong vòng 6 tháng đầu, từ tháng thứ 7 của việc thanh toán tiền thuê, lãi suất thuê sẽ được thả nổi và xác định bằng lãi suất tham chiếu + lãi suất được chỉ định là 2,8%/năm.
7. Thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tin - Chi nhánh Hà Nội. Lãi suất cố định là 9,5%/năm đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2020 và lãi suất thả nổi từ ngày 01 tháng 02 năm 2020 điều chỉnh theo lãi suất tiết kiệm 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin vào ngày 01 tháng 02, ngày 01 tháng 5, ngày 01 tháng 8, và ngày 01 tháng 11 hàng năm.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.334.364.357	2.397.995.810
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.334.364.357	2.397.995.810
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.334.364.357	2.397.995.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	176.313.037.701	163.290.586.512
- Phải trả là các bên liên quan	52.024.912.098	52.024.912.098
Tổng Công ty Sông Đà-CTCP (tiền cổ tức)	51.983.542.000	51.983.542.000
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	41.370.098	41.370.098
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	124.288.125.603	111.265.674.414
Lãi vay phải trả	56.381.710.446	43.859.790.419
BHXH, BHYT, BHTN	21.764.440.204	20.352.584.540
Kinh phí công đoàn	2.979.911.910	2.980.289.023
Cổ tức phải trả	34.118.014.459	34.118.014.459
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.044.048.584	9.954.995.973
b) Dài hạn	50.000.000	100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.000.000	100.000.000
Cộng	176.363.037.701	163.390.586.512

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông,
Thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	338.041.606.457	(117.814.342.976)	338.041.606.457	(159.942.840.525)	(159.942.840.525)		
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-		
31/12/2023	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	277.757.183.501	178.098.765.932					
01/01/2024	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	178.098.765.932						
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(11.958.452.855)	(11.958.452.855)					
30/06/2024	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	289.715.636.356	166.140.313.077					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	226.015.400.000	226.015.400.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Cộng	347.716.110.000	347.716.110.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	347.716.110.000	347.716.110.000
+ Vốn góp đầu kỳ	347.716.110.000	347.716.110.000
+ Vốn góp cuối kỳ	347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.771.611	34.771.611
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.771.611	34.771.611
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34.771.611</i>	<i>34.771.611</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.771.611	34.771.611
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34.771.611</i>	<i>34.771.611</i>
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

20.5 CỔ TỨC

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã nhiều lần gửi thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	192,20	198,80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	56.291.270.768	47.078.037.084
- Doanh thu vật tư	253.243.726	2.314.018.627
- Doanh thu khác	1.141.946.325	4.068.612.268
Cộng	57.686.460.819	53.460.667.979

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	45.170.368.921	61.846.670.696
- Giá vốn vật tư	109.993.404	2.257.875.296
- Giá vốn khác	935.414.594	1.772.442.455
Cộng	46.215.776.919	65.876.988.447

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.463.352	8.390.568
Cộng	2.463.352	8.390.568

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí lãi vay	14.999.982.767	14.227.861.055
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	847.850
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	72.238.746
- Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(223.296.828)
- Chi phí tài chính khác	-	38.303.836
Cộng	14.999.982.767	14.115.954.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.343.750.029	3.729.090.911
- Tiền bồi thường nhận được	79.858.165	1.635.408.350
- Các khoản khác	1.549.398.621	423.100.609
Cộng	2.973.006.815	5.787.599.870

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí thanh lý, xuất hủy vật tư	-	1.573.223.084
- Chi nộp phạt do chậm nộp thuế, BHXH	2.511.372.979	2.151.591.132
- Các khoản chi phí khác	55.572.419	77.220.708
Cộng	2.566.945.398	3.802.034.924

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>8.618.445.689</i>	<i>9.936.829.230</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	6.023.677.006	7.590.783.561
- Chi phí vật liệu quản lý	317.970.506	427.883.087
- Chi phí đồ dùng văn phòng	101.287.660	77.310.720
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	364.805.694	364.805.694
- Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	854.326.857	652.798.486
- Chi phí bằng tiền khác	950.377.966	817.247.682
Cộng	8.618.445.689	9.936.829.230

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	4.327.461.906	23.579.648.294
- Chi phí nhân công	7.955.256.545	4.839.587.619
- Khấu hao tài sản cố định	4.352.940.954	4.580.519.152
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.204.410.596	5.402.654.664
- Chi phí bằng tiền khác	4.916.432.570	21.996.192.116
Cộng	23.756.502.571	60.398.601.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.739.219.787)	(34.475.148.843)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	14.551.350.261	16.379.452.187
- Chi phí không hợp lý	14.551.350.261	16.379.452.187
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	2.812.130.474	(18.095.696.656)
Số lỗ được chuyển từ năm trước	(2.812.130.474)	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Thuế TNDN đã khấu trừ tại Lào	219.233.068	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	219.233.068	-

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở	(11.958.452.855)	(34.475.148.843)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang	34.771.611	34.771.611
lưu hành trong kỳ (CP)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(344)	(991)

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy Điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Công ty liên kết

Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác

Tên	Chức danh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch HĐQT	35.700.000	42.000.000
Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/6/2023)	-	152.918.400
Ông Lê Tiến Thủ	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	206.385.650	175.500.000
Ông Nguyễn Tấn Phát	Thành viên HĐQT	43.500.000	30.000.000
Ông Phạm Đức Trọng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/6/2023)	-	30.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	41.176.293	152.918.400
Ông Nguyễn Thế Tài	Thành viên HĐQT	193.606.445	-
Ông Vũ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	167.835.144	152.918.400
Ông Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	-	152.918.400
Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng BKS	131.903.604	117.300.000
Ông Đỗ Anh Thái	Ban kiểm soát	15.300.000	18.000.000
Ông Nguyễn Anh Đào	Ban kiểm soát	150.201.582	18.000.000
Ông Nguyễn Văn Ngạn	Kế toán trưởng	163.823.014	142.718.400
Tổng cộng		1.149.431.732	1.185.192.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Bán hàng		
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	9.353.936.630	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	193.969.193	198.484.478
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	322.080.000	1.064.356.914
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	-	1.064.356.914
Mua hàng		
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	438.466.136	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	191.457.845
CN CT CP Tư vấn Sông Đà - TT Thí nghiệm	342.743.802	436.363.636
- XD Sông Đà		

33.2. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN XEKAMAN – SANXAY

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 9, tại ngày 30/06/2024, Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 48.689.110.819 đồng và 207.776.507.811 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 10/2013/HĐXL-BĐH-SĐ6 về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.3. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Mặc dù Công ty chậm chi trả Cổ tức nhiều năm, nợ các khoản bảo hiểm với số tiền 21,76 tỷ đồng, nợ các khoản thuế với tổng số tiền 57,84 tỷ đồng và khoản vay quá hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội, Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Lào Cai và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành với tổng số tiền 142,36 tỷ đồng chi tiết tại thuyết minh 19, 16 và 17. Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty ngày càng suy giảm, số lượng công trình còn đang thi công xây dựng không nhiều, lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng. Các tài sản có khả năng tạo tiền như các khoản phải thu, công trình dở dang có tình trạng tồn đọng lâu ngày, đang trong quá trình quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa xác định được thời gian thu hồi. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và đang nỗ lực thu hồi công nợ để đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông cũng như các khoản công nợ tồn đọng, do đó Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

33.4. THÔNG TIN KHÁC

Liên quan đến vụ kiện với Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư MeKong: Theo Bản án sơ thẩm số 21/2023/KDTM-ST ngày 08 tháng 8 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Nguyên đơn”) và Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư MeKong (“Bị đơn”). Theo đó, Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư MeKong có nghĩa vụ thanh toán ngay số tiền 15.521.661.242 VND, bao gồm: 8.816.083.707 VND là giá trị còn lại của hợp đồng và 6.705.577.535 VND là thiệt hại của Nguyên đơn do Bị đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trái quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, phiên tòa đã được tổ chức vào ngày 21 tháng 5 năm 2024. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được kết quả xét xử.

Liên quan đến Công nợ với Công ty TNHH Thanh Bình – là khách hàng của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”). Số dư phải thu đối tượng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 06 năm 2024 lần lượt là 11.965.592.351 VND và 9.965.592.351 VND. Ngày 02 tháng 11 năm 2023, Công ty đã gửi đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản tới Tòa án Nhân dân tỉnh Hà Giang do các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán. Ngày 06 tháng 11 năm 2023, Tòa án Nhân dân tỉnh Hà Giang đã gửi thông báo cho Công ty phản hồi về việc sẽ tiến hành xem xét đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của Pháp luật.

33.5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Ánh

Nguyễn Văn Ngân

Lê Tiên Thủ